

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2023

BÁO CÁO

Tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm tài chính 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Sông Đà 7

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 của Quốc Hội;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Sông Đà 7;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 310323.027/BCTC.KT5 ngày 31/03/2023 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Sông Đà 7 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty năm 2023, báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán, phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 và lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm tài chính 2023, cụ thể như sau:

A. Báo cáo tài chính năm 2022 (Có bản Báo cáo kiểm toán số 310323.027/BCTC.KT5 ngày 31/03/2023 của Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kèm theo).

B. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2022.

Năm 2022 Công ty CP Sông Đà 7 ghi nhận lợi nhuận sau thuế đạt 15, 1 tỷ đồng. Tuy nhiên đây là lợi nhuận sau khi Công ty thực hiện hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty CP Sông Đà 7.02 không phải lợi nhuận phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của đơn vị. Vì vậy Hội đồng quản trị Công ty CP Sông Đà 7 kính trình Đại hội đồng cổ đông không phân phối lợi nhuận năm 2022.

C. Lựa chọn Công ty kiểm toán cho năm tài chính 2023

Đề nghị Đại hội uỷ quyền cho Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát Công ty chủ động lựa chọn một trong hai Công ty Kiểm toán: Công ty TNHH Kiểm toán & Kế toán AAC và Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC được UBCK Nhà nước chấp thuận để thực hiện Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty.

Trân trọng báo cáo và xin ý kiến thông qua của Đại hội!

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Doanh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.570.455.360	151.592.637.404
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.261.613.759	12.185.863.546
111	1. Tiền		4.261.613.759	12.185.863.546
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		121.809.681.608	136.778.443.024
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	55.705.733.565	104.865.135.791
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.159.533.391	2.159.533.391
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	41.300.000.000	24.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	42.085.135.216	24.517.027.338
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(19.440.720.564)	(19.063.253.496)
140	IV. Hàng tồn kho		4.480.000	4.480.000
141	1. Hàng tồn kho		4.480.000	4.480.000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.494.679.993	2.623.850.834
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.385.443.378	1.538.603.919
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.109.236.615	1.085.246.915
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.742.789.181	46.497.767.830
220	I. Tài sản cố định		224.694.917	224.694.917
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	224.694.917	224.694.917
222	- Nguyên giá		3.541.317.610	3.541.317.610
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.316.622.693)	(3.316.622.693)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	45.201.929.110	28.358.084.455
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		41.746.413.455	41.746.413.455
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.340.758.778	14.340.758.778
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(10.885.243.123)	(27.729.087.778)
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.316.165.154	17.914.988.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	17.316.165.154	17.914.988.458
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		211.313.244.541	198.090.405.234

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		75.362.443.895	77.321.413.337
310	I. Nợ ngắn hạn		70.398.725.645	74.199.432.337
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	23.471.547.251	23.817.609.474
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		269.107.800	269.107.800
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.142.943.627	5.070.693.405
314	4. Phải trả người lao động		757.529.910	1.284.166.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	29.339.780.805	29.339.780.805
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	12.417.816.252	14.418.074.304
330	II. Nợ dài hạn		4.963.718.250	3.121.981.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	4.963.718.250	3.121.981.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		135.950.800.646	120.768.991.897
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	135.950.800.646	120.768.991.897
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		106.000.000.000	106.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		106.000.000.000	106.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		13.064.931.325	13.064.931.325
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.885.869.321	1.704.060.572
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.704.060.572	2.822.162.871
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		15.181.808.749	(1.118.102.299)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		211.313.244.541	198.090.405.234


Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu



Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	2.952.868.274	4.643.847.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	302.839.428	3.583.013.810
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.650.028.846	1.060.833.299
11	4. Giá vốn hàng bán	20	1.298.791.336	1.775.449.465
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.351.237.510	(714.616.166)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.277.641.173	3.539.570.563
22	7. Chi phí tài chính	22	(16.843.844.655)	(973.440.000)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.276.726.615	4.861.892.815
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.195.996.723	(1.063.498.418)
31	10. Thu nhập khác		-	648.033.035
32	11. Chi phí khác	24	14.187.974	702.636.916
40	12. Lợi nhuận khác		(14.187.974)	(54.603.881)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.181.808.749	(1.118.102.299)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>15.181.808.749</u>	<u>(1.118.102.299)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	1.432	(105)


Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu


Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng




Nguyễn Hữu Doanh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15.181.808.749	(1.118.102.299)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(19.123.445.456)	(4.550.550.895)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		598.823.304	598.823.304
03	- Các khoản dự phòng		(16.466.377.587)	(973.440.000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.255.891.173)	(4.175.934.199)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.941.636.707)	(5.668.653.194)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.624.544.032	12.922.729.830
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.958.969.442)	(5.211.419.074)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		27.723.937.883	2.042.657.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	636.363.636
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(38.500.000.000)	(9.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.500.000.000	8.200.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.351.812.330	318.327.582
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.648.187.670)	154.691.218
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.924.249.787)	2.197.348.780
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.185.863.546	9.988.514.766
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	4.261.613.759	12.185.863.546

Hoàng Thị Huệ
Người lập biểu

Đặng Quang Hiệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Doanh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Sơn La, ngày 31 tháng 03 năm 2023